

Số: 09/2023/CBTT-BN

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc

Trụ sở chính: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2 CN8, cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 0243 780 5022

Fax: 0243 780 5024

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Đức Thuận**

Địa chỉ: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2 CN8, cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 0243 780 5022

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 ngày 30/01/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://banhbaongoc.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Đức Thuận

Số: 08/2023/CBTT-BN

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty (tên công ty) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 4/2022

- BCTC quý 4/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- gồm:
- trực BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): không có.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



MSDN: 0105950129

LÊ ĐỨC THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		732.144.744.266	409.796.171.097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.407.481.873	55.372.815.774
111	1. Tiền		9.407.481.873	55.372.815.774
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.362.000.000	362.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.362.000.000	362.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283.645.771.993	138.641.247.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	169.027.327.858	53.355.278.810
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	114.545.988.290	85.166.908.792
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	72.455.845	119.060.330
140	IV. Hàng tồn kho	8	404.314.381.482	203.064.528.258
141	1. Hàng tồn kho		404.314.381.482	203.064.528.258
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.415.108.918	12.355.579.133
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.090.966.246	8.493.246.118
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.324.142.672	3.862.333.015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.859.039.184	167.620.040.966
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	50.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	50.000.000	50.000.000
220	II. Tài sản cố định		137.498.833.154	141.710.238.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	132.026.450.723	139.948.962.169
222	- Nguyên giá		200.076.779.465	192.661.882.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.050.328.742)	(52.712.920.184)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	468.645.834	716.145.834
225	- Nguyên giá		990.000.000	990.000.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(521.354.166)	(273.854.166)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.003.736.597	1.045.130.430
228	- Nguyên giá		6.098.456.667	1.423.580.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.094.720.070)	(378.449.570)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	3.512.207.011	4.554.069.667
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.512.207.011	4.554.069.667
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.797.999.019	21.305.732.866
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.739.456.083	17.479.618.798
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.a	1.427.280.448	3.751.932.796
269	3. Lợi thế thương mại		631.262.488	74.181.272
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		891.003.783.450	577.416.212.063

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		458.262.674.215	205.188.409.002
310	I. Nợ ngắn hạn		450.245.603.215	194.217.563.502
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	59.006.992.495	31.818.814.057
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	45.255.903.317	1.541.894.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.456.171.384	19.781.834.229
314	4. Phải trả người lao động		2.344.649.721	3.549.307.888
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	165.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.013.714.861	2.111.978.547
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	326.168.171.437	134.742.642.938
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	506.091.300
330	II. Nợ dài hạn		8.017.071.000	10.970.845.500
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	8.017.071.000	10.970.845.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		432.741.109.235	372.227.803.061
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	432.741.109.235	372.227.803.061
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		249.998.550.000	199.999.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.998.550.000	199.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79.978.400.000	79.813.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.698.273.899	1.698.273.899
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.222.481.185	84.274.946.843
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		34.514.644.403	22.637.556.937
421b	LNST chưa phân phối năm nay		59.707.836.783	61.637.389.906
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.843.404.151	6.441.292.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		891.003.783.450	577.416.212.063

Lại Thị Thu Hà
Người lậpĐặng Thị Hương Liên
Kế toán trưởngLê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	207.012.053.727	224.648.107.771	1.022.926.667.811	1.010.932.811.342
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.449.286.679	3.897.999.226	7.982.490.646	9.557.417.327
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.562.767.048	220.750.108.545	1.014.944.177.165	1.001.375.394.015
11	4. Giá vốn hàng bán	22	174.264.198.284	178.538.304.281	863.977.326.259	846.878.309.462
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.298.568.764	42.211.804.264	150.966.850.906	154.497.084.553
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	129.440.875	-4.461.742.159	1.610.981.467	2.800.087.134
22	7. Chi phí tài chính	24	4.589.162.536	2.062.306.611	17.759.917.913	8.659.777.603
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10.544.323.416</i>	<i>1.932.550.789</i>	<i>17.759.917.913</i>	<i>8.423.725.153</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	10.632.513.236	10.293.866.056	34.407.492.347	44.615.063.501
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.992.469.714	8.173.394.076	22.556.775.035	20.831.394.735
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.213.864.153	17.220.495.362	77.853.647.079	83.190.935.848
31	12. Thu nhập khác		0	8.312.247	35.082.656	80.708.886
32	13. Chi phí khác		1.110.415.845	11.834.121	2.209.235.126	707.138.492
40	14. Lợi nhuận khác		(1.110.415.845)	(3.521.874)	(2.174.152.470)	(626.429.606)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.103.448.308	17.216.973.488	75.679.494.609	82.564.506.242
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.475.855.846	6.078.310.667	15.739.313.167	20.464.937.115
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.b	-672.178.333	-2.570.405.892	(164.373.249)	(3.751.932.796)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.299.770.795</u>	<u>13.709.068.713</u>	<u>60.104.554.691</u>	<u>65.851.501.923</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.268.899.565	13.559.206.410	59.429.296.175	63.173.154.554
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		30.871.230	149.862.303	675.258.516	2.678.347.369
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	139	432	2.797	6.634


Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đặng Thị Hương Liên
Kế toán trưởngLê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		75.679.494.609	82.564.506.242
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.734.608.633	16.509.769.587
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	13.955.988
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.527.726.167)	(2.781.667.189)
06	- Chi phí lãi vay		17.759.917.913	8.423.725.153
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		107.646.294.988	104.730.289.781
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(145.180.047.784)	(31.600.365.967)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(201.249.853.224)	(137.796.717.374)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		69.410.481.653	(57.338.663.918)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.142.442.587	(14.519.182.549)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.759.917.913)	(8.423.725.153)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.692.207.251)	(7.702.995.560)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(201.682.806.944)	(152.651.360.740)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.179.905.123)	(114.274.525.985)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	50.100.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.527.726.167	2.781.667.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.652.178.956)	(61.392.858.796)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	159.998.900.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		863.513.203.298	276.318.256.274
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(674.939.347.299)	(181.443.445.280)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(204.204.000)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	3.825.507.472
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		188.369.651.999	258.699.218.466

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(45.965.333.901)	44.654.998.930
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.372.815.774	10.717.816.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>9.407.481.873</u>	<u>55.372.815.774</u>



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đặng Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 249.998.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 249.998.550.000 đồng; tương đương 24.999.855 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mút kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông Sản Thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.989.022.328	9.971.979.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.418.459.545	45.400.836.691
	9.407.481.873	55.372.815.774

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	23.362.000.000	-	362.000.000	-
	23.362.000.000	-	362.000.000	-

Tại 31/12/2022, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,35%/năm đến 7,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	3.606.429.013	-	1.628.100.121	-
Chi nhánh TP HCM - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	1.550.224.800	-	1.875.434.272	-
Công ty CP Thương mại Bách Hóa Xanh	692.603.028	-	218.091.997	-
Các đối tượng khác	163.178.071.017	-	49.633.652.420	-
	169.027.327.858	-	53.355.278.810	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	62.101.464	-	73.116.671	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam	34.002.250.000	-	34.002.250.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh	17.040.660.700	-	6.001.072.500	-
Công ty TNHH Bala Việt Nam	30.741.479.000	-	30.741.479.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Đinh Điền	-	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	7.493.757.200	-	3.978.942.500	-
Trả trước khác	25.267.841.390	-	7.443.164.792	-
	114.545.988.290	-	85.166.908.792	-

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	7.493.757.200	-	3.978.942.500	-
--	----------------------	----------	----------------------	----------

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	-	27.000.000	-
Phải thu khác	45.455.845	-	92.060.330	-
	72.455.845	-	119.060.330	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	-	50.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	155.283.091.102	-	100.059.509.235	-
Công cụ, dụng cụ	316.224.661	-	488.451.091	-
Thành phẩm	244.365.305.645	-	96.188.967.247	-
Hàng hoá	4.349.760.074	-	6.327.600.685	-
	404.314.381.482	-	203.064.528.258	-

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.512.207.011	4.554.069.667
- Dự án phần mềm SAP	-	4.055.416.667
- Sửa chữa văn phòng	3.238.119.140	331.085.000
- Thiết kế Website	255.252.000	167.568.000
- Cải tạo xưởng sản xuất	18.835.871	-
	3.512.207.011	4.554.069.667

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	117.877.826.971	66.237.338.110	7.128.337.272	1.117.950.000	300.430.000	192.661.882.353
Mua trong kỳ	5.575.756.550	754.199.545	665.000.000	551.935.017	-	7.546.891.112
Tăng khác	-	6.000	-	-	-	6.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối kỳ	123.453.583.521	66.991.543.655	7.793.337.272	1.669.885.017	168.430.000	200.076.779.465
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.816.449.388	16.828.166.474	3.436.611.721	444.831.707	186.860.894	52.712.920.184
Khấu hao trong kỳ	9.429.097.304	4.739.270.343	938.906.441	300.792.874	43.602.387	15.451.669.349
Tăng khác	-	3	-	-	-	3
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(114.260.790)	(114.260.790)
- Giảm khác	(4)	-	-	-	-	(4)
Số dư cuối kỳ	41.245.546.688	21.567.436.820	4.375.518.162	745.624.581	116.202.491	68.050.328.742
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	86.061.377.583	49.409.171.636	3.691.725.551	673.118.293	113.569.106	139.948.962.169
Tại ngày cuối kỳ	82.208.036.833	45.424.106.835	3.417.819.110	924.260.436	52.227.509	132.026.450.723

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 máy móc, thiết bị có tổng nguyên giá là 990.000.0000 đồng, số khấu hao trong kỳ là 247.500.000 đồng, khấu hao lũy kế đến 30/12/2022 là 521.354.166 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.423.580.000	1.423.580.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.674.876.667	4.674.876.667
Số dư cuối kỳ	6.098.456.667	6.098.456.667
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	378.449.570	378.449.570
Khấu hao trong kỳ	716.270.500	716.270.500
Số dư cuối kỳ	1.094.720.070	1.094.720.070
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.045.130.430	1.045.130.430
Tại ngày cuối kỳ	5.003.736.597	5.003.736.597

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	741.904.022	3.207.626.697
Chi phí bảo hiểm	56.917.157	41.756.068
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	3.764.906.485	4.869.405.196
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	527.238.582	374.458.157
	5.090.966.246	8.493.246.118
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	588.049.770	1.205.428.919
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	-	75.933.119
Chi phí thuê đất	14.235.236.918	14.806.693.616
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	898.180.075	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.989.320	1.391.563.144
	15.739.456.083	17.479.618.798

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	10.855.796.794	10.855.796.794	3.781.596.993	3.781.596.993
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	962.909.100	962.909.100	1.383.981.500	1.383.981.500
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân	-	-	2.142.833.000	2.142.833.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hạ Tầng	3.031.847.820	3.031.847.820	2.587.750.000	2.587.750.000
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Huy Long	2.763.750.000	2.763.750.000	2.763.750.000	2.763.750.000
Công ty cổ phần sản xuất bao bì Tây Đô	2.925.977.957	2.925.977.957		-
Phải trả khác	38.466.710.824	38.466.710.824	19.158.902.564	19.158.902.564
	59.006.992.495	59.006.992.495	31.818.814.057	31.818.814.057
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	3.278.149.526	3.278.149.526	2.082.468.414	2.082.468.414

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa ⁽¹⁾	35.000.000.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Hương Dương Milk Tea Fresh	6.005.225.992	
Trả trước khác	4.250.677.325	1.541.894.543
	45.255.903.317	1.541.894.543

(1) Đây là khoản tiền mà Công ty trên trả trước 1 phần tiền, liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*

	36.937.609	-
--	-------------------	----------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	179.878.343	89.124.280	-	90.754.063
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	19.781.834.229	15.739.313.168	19.692.207.251	-	15.828.940.146
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	550.209.314	13.732.139	-	536.477.175
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	189.169.200	189.169.200	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.174.264	1.174.264	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	107.375.613	107.375.613	-	-
	-	19.781.834.229	16.767.119.902	20.092.782.747	-	16.456.171.384

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	387.940.797	102.984.095
Bảo hiểm y tế	69.428.673	19.552.603
Bảo hiểm thất nghiệp	30.384.588	4.029.071
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	174.492.528
Các khoản phải trả, phải nộp khác	525.960.803	1.810.920.250
	1.013.714.861	2.111.978.547

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	130.138.973.698	130.138.973.698	863.513.203.298	670.437.780.059	323.214.396.937	323.214.396.937
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.152.860.798	51.152.860.798	172.924.192.461	172.121.344.684	51.955.708.575	51.955.708.575
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	-	148.893.898.475	99.225.150.653	49.668.747.822	49.668.747.822
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	120.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	129.980.460.036	30.000.000.000	99.980.460.036	99.980.460.036
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	78.986.112.900	78.986.112.900	291.714.652.326	269.091.284.722	101.609.480.504	101.609.480.504
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.603.669.240	4.603.669.240	2.953.774.500	4.603.669.240	2.953.774.500	2.953.774.500
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.768.542.000	1.768.542.000	748.570.500	1.768.542.000	748.570.500	748.570.500
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.683.927.240	2.683.927.240	2.054.004.000	2.683.927.240	2.054.004.000	2.054.004.000
	134.742.642.938	134.742.642.938	866.466.977.798	675.041.449.299	326.168.171.437	326.168.171.437
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	629.923.240	629.923.240	-	629.923.240	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	442.600.000	442.600.000	-	151.200.000	291.400.000	291.400.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	2.517.112.500	2.517.112.500	-	1.768.542.000	748.570.500	748.570.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.039.000.000	11.039.000.000	-	1.764.000.000	9.275.000.000	9.275.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	350.350.000	350.350.000	-	85.800.000	264.550.000	264.550.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	595.529.000	595.529.000	-	204.204.000	391.325.000	391.325.000
	15.574.514.740	15.574.514.740	-	4.603.669.240	10.970.845.500	10.970.845.500
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.603.669.240	4.603.669.240	2.953.774.500	4.603.669.240	2.953.774.500	2.953.774.500
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	10.970.845.500	10.970.845.500			8.017.071.000	8.017.071.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
I	Vay ngắn hạn							
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					51.955.708.575	51.955.708.575	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 280/2022-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 12/09/2022	45.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	42.260.595.499	42.260.595.499	- Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1263 19, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/03/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm. - Các hợp đồng thế chấp tài sản khác
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 282/2022-HĐCVHM/NHCT131-HH ngày 12 tháng 09 năm 2022.	60.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	9.695.113.076	9.695.113.076	- Các hợp đồng thế chấp tài sản được quy định trong hợp đồng cho vay.
2	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam					49.668.747.822	49.668.747.822	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022.	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	20.993.112.245	20.993.112.245	- Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. - Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (ông Lê Đức Thuấn).
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/04/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022					8.695.650.772	8.695.650.772	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/03/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022					19.979.984.805	19.979.984.805	
3	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh					20.000.000.000	20.000.000.000	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN121000996/2022-HĐCVHM/WBVN300 ngày 02/02/2022	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	8,89%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông lớn (ông Lê Đức Thuấn).
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					99.980.460.036	99.980.460.036	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/4887990/HĐTD ngày 22 tháng 06 năm 2022	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân	Áp dụng từng lần giải ngân	99.980.460.036	99.980.460.036	Đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi từ hoạt động SXKD bằng VND và ngoại tệ của doanh nghiệp trên tài khoản của Doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					101.609.480.504	101.609.480.504	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/CVHM/VCBHN-BN ngày 23 tháng 06 năm 2022	62.000.000.000	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	61.683.708.000	61.683.708.000	- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuần và bà Lê Thu Huyền. - Hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021.
	Hợp đồng cấp tín dụng số 004/TBN-TSN/21TD ngày 14/01/2021, Hợp đồng cấp tín dụng bổ sung số 02/004/TBN-TSN/21NH ngày 28/05/2021 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/TBN-KDN/22NH ngày 30/03/2022	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	Quy định trong từng giấy nhận nợ	39.925.772.504	39.925.772.504	- Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021. - Dây chuyền sản xuất bánh bông lan có giá trị 17.030.000.000 đồng.
	Tổng cộng vay ngắn hạn					323.214.396.937	323.214.396.937	
II	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					-	-	
	Hợp đồng số 178/2021-HĐCVDADT/NHCT131-HONGH ngày 01/06/2021	4.400.000.000	Mua sắm đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2021 phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	8%/năm	-	-	Hợp đồng thế chấp nhà ở gắn liền với đất và các hợp đồng thế chấp khác.
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam					291.400.000	151.200.000	
	Hợp đồng số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm 2017.	1.060.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	291.400.000	151.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mercedes BenZ biển kiểm soát 30E-534.03

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
3	Ngân hàng TMCP Quân đội					748.570.500	748.570.500	
	Hợp đồng số 7886.19.008.1516289.TD ngày 20 tháng 03 năm 2019.	861.280.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	44.005.000	44.005.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 9462.19.008.1516289.TD ngày 02 tháng 04 năm 2019.	1.807.000.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	Trong từng giấy nhận nợ	112.975.000	112.975.000	Hợp đồng tiền gửi số 21505.19.008.1516289.TG.DN
	Hợp đồng số 22980.19.008.1516289.TD ngày 21 tháng 06 năm 2019	640.900.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	9%/năm	66.764.000	66.764.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 26927.19.008.1516289.TD ngày 15 tháng 07 năm 2019	3.765.432.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	9,5%/năm	524.826.500	524.826.500	Tài sản hình thành từ vốn vay
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					9.275.000.000	1.764.000.000	
	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 004/TBN- TSN/21TDH ngày 14/01/2021	11.921.000.000	Đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất bánh bông lan chà bông tự động mới 100%.	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	9.275.000.000	1.764.000.000	- Tài sản hình thành từ vốn vay - Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021.
5	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam					264.550.000	85.800.000	
	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/RMC/2021/HĐTD- 0079 ngày 15/01/2021	429.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	60 tháng	8,5%/năm	264.550.000	85.800.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					391.325.000	204.204.000	
	Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	605.000.000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	217.400.000	113.448.000	Ký cược bảo đảm
	Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	484.000.000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	173.925.000	90.756.000	Ký cược bảo đảm
	Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn					10.970.845.500	2.953.774.500	
	Tổng cộng vay					334.185.242.437	326.168.171.437	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Á Long	0,00%	620.000	9,41%	18.812.500.000
Ông Lê Đức Thuận	36,06%	90.157.350.000	36,06%	72.125.890.000
Các cổ đông khác	63,94%	159.840.580.000	54,53%	109.061.500.000
	100%	249.998.550.000	100%	199.999.890.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249.998.550.000	199.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	199.999.890.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	49.998.660.000	119.999.890.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	249.998.550.000	199.999.890.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.999.855	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.999.855	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.999.855	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.999.855	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.999.855	19.999.989
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.698.273.899	1.698.273.899
	1.698.273.899	1.698.273.899

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.007.076.699.694	686.754.686.628
Doanh thu bán hàng hóa	10.340.980.700	318.467.594.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.508.987.417	5.710.530.617
	1.022.926.667.811	1.010.932.811.342

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.281.420.680	6.677.729.975
Hàng bán bị trả lại	6.701.069.966	2.879.687.352
	7.982.490.646	9.557.417.327

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	854.576.322.749	619.562.160.395
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.401.003.510	227.316.149.067
	863.977.326.259	846.878.309.462

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.527.726.167	2.781.667.189
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83.255.300	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	18.419.945
	1.610.981.467	2.800.087.134

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.759.917.913	8.423.725.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	222.096.462
Chi phí tài chính khác	-	13.955.988
	17.759.917.913	8.659.777.603

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	159.714.944	58.362.953
Chi phí nhân công	13.224.125.013	16.721.055.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.196.042.822	1.257.565.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.572.198.456	19.437.072.733
Chi phí khác bằng tiền	255.411.112	7.141.006.430
	34.407.492.347	44.615.063.501

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.159.788.412	1.053.006.076
Chi phí nhân công	6.412.287.284	6.382.831.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.569.810.758	3.239.990.794
Thuế, phí, lệ phí	690.472.197	557.878.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.511.071.323	7.748.198.698
Lợi thế thương mại	3.709.064	293.376.862
Chi phí khác bằng tiền	1.209.635.997	1.556.112.488
	22.556.775.035	20.831.394.735

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.739.313.167	20.464.937.115
	15.739.313.167	20.464.937.115

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.427.280.448	3.751.932.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.427.280.448	3.751.932.796

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	(164.373.249)	(3.751.932.796)
	(164.373.249)	(3.751.932.796)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	59.429.296.175	63.173.154.554
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.429.296.175	63.173.154.554
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.246.531	9.522.399
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.797	6.634

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	960.254.636.833	743.885.019.833
Chi phí nhân công	35.475.145.752	40.967.762.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.372.138.677	16.494.434.198
Chi phí thuế và lệ phí	690.472.197	313.672.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.541.032.065	35.333.597.858
Chi phí khác bằng tiền	1.827.776.663	10.904.000.337
	1.051.161.202.187	847.898.486.737

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.407.481.873	-	55.372.815.774	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.149.783.703	-	53.524.339.140	-
Đầu tư ngắn hạn	23.362.000.000	-	362.000.000	-
	201.919.265.576	-	109.259.154.914	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	334.185.242.437	145.713.488.438
Phải trả người bán, phải trả khác	60.020.707.356	33.930.792.604
Chi phí phải trả	-	165.000.000
	394.205.949.793	179.809.281.042

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	23.362.000.000	-	-	23.362.000.000
	23.362.000.000	-	-	23.362.000.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	362.000.000	-	-	362.000.000
	362.000.000	-	-	362.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.407.481.873	-	-	9.407.481.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.099.783.703	50.000.000	-	169.149.783.703
	178.507.265.576	50.000.000	-	178.557.265.576
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.372.815.774	-	-	55.372.815.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.474.339.140	50.000.000	-	53.524.339.140
	108.847.154.914	50.000.000	-	108.897.154.914

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	326.168.171.437	8.017.071.000	-	334.185.242.437
Phải trả người bán, phải trả khác	60.020.707.356	-	-	60.020.707.356
	386.188.878.793	8.017.071.000	-	394.205.949.793
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	134.742.642.938	10.970.845.500	-	145.713.488.438
Phải trả người bán, phải trả khác	33.930.792.604	-	-	33.930.792.604
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	168.838.435.542	10.970.845.500	-	179.809.281.042

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.597.853.439	2.554.526.561
Công ty CP Á Long	(*)	2.614.573.822	2.554.526.561
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	91.968.400.000	-
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	14.879.617	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		99.397.114.127	11.278.866.441
Công ty CP Á Long	(*)	228.715.200	7.561.556.000
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	88.622.560.000	-
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	10.545.838.927	3.717.310.441

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		62.101.464	73.116.671
Công ty CP Á Long	(*)	47.221.847	73.116.671
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	14.879.617	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		7.493.757.200	3.978.942.500
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	7.493.757.200	3.978.942.500
Phải trả người bán		3.278.149.526	2.082.468.414
Công ty CP Á Long	(*)	222.409.896	15.675.000
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	3.055.739.630	2.066.793.414
Người mua trả tiền trước		36.937.609	-
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	36.937.609	-

(*) Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng giám đốc của Công ty trên.

(**) Giám đốc Công ty trên đồng thời là vợ của Chủ tịch HĐQT.

(***) Giám đốc Công ty trên đồng thời là Tổng giám đốc của Công ty mẹ và công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		801.575.178	777.074.132
Hội đồng Quản trị		372.000.000	360.000.000
Lê Đức Thuần	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	120.000.000
Trần Xuân Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/01/2022)	96.000.000	60.000.000
Phạm Thế Hưng	Thành viên	-	60.000.000
Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	-	60.000.000
Đặng Minh Quang	Thành viên	96.000.000	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc		429.575.178	417.074.132
Vũ Đức Lợi	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/01/2022)	10.680.000	97.400.000
Phạm Thế Hưng	Giám đốc kinh doanh	-	96.230.000
Nguyễn Trung Hiếu	Giám đốc Marketing	12.205.000	82.846.632
Phạm Văn Điện	Giám đốc sản xuất	-	63.025.000
Bùi Xuân Thọ	Giám đốc cung ứng	-	63.025.000
Nguyễn Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc sản xuất	280.003.419	
Trần Văn Quân	Giám đốc cung ứng	126.686.759	14.547.500

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**Lại Thị Thu Hà**
Người lập
**Đặng Thị Hương Liên**
Kế toán trưởng**Lê Đức Thuần**
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023